

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 359/KTTK/ Ngày 19 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý I Năm 2021

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:





FORIPHARM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		264.012.125.397	254.810.843.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.556.548.062	40.917.711.483
1. Tiền	111	V.01	10.556.548.062	20.917.711.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	135.000.000.000	120.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		135.000.000.000	120.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.022.144.177	34.175.095.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131		28.103.641.957	24.109.916.632
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.942.731.886	8.187.287.743
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.145.368.280	1.965.316.097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-169.597.946	-169.597.946
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	82.172.578
IV. Hàng tồn kho	140		62.639.937.549	56.385.491.737
1. Hàng tồn kho	141	V.04	62.639.937.549	56.385.491.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.793.495.609	3.332.545.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		296.594.536	48.825.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.052.390.307	3.261.328.483
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	444.510.766	22.391.738
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		187.527.892.745	186.548.207.698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		148.359.796.122	82.942.137.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	142.545.918.422	77.128.259.510
- Nguyên giá	222		212.828.344.660	144.899.497.910
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-70.282.426.238	-67.771.238.400


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.813.877.700	5.813.877.700
- Nguyên giá	228		5.813.877.700	5.813.877.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		640.000.000	65.364.157.409
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	640.000.000	65.364.157.409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.528.096.623	38.241.913.079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	38.528.096.623	38.241.913.079
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		451.540.018.142	441.359.051.536
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		87.210.571.823	94.911.003.392
I. Nợ ngắn hạn	310		87.210.571.823	94.911.003.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.465.429.949	23.879.798.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.430.200.010	7.862.976.698
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	5.041.882.745	12.545.878.122
4. Phải trả người lao động	314		8.525.480.122	27.213.821.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	26.785.601.665	2.022.129.128
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.027.430.413	3.675.953.343
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.638.000.000	5.378.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.296.546.919	12.332.446.919
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		364.329.446.319	346.448.048.144
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	364.329.446.319	346.448.048.144
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		97.658.827.900	97.658.827.900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		18.558.524.419	18.558.524.419
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.112.094.000	144.230.695.825
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		144.230.695.825	30.170.187.168
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.881.398.175	114.060.508.657
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		451.540.018.142	441.359.051.536

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thị Hà Thu


Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý I năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	100.789.003.951	115.025.729.376	100.789.003.951	115.025.729.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	3.115.932.655	3.612.895.225	3.115.932.655	3.612.895.225
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	97.673.071.296	111.412.834.151	97.673.071.296	111.412.834.151
4. Giá vốn hàng bán	11	27.289.226.918	33.766.893.495	27.289.226.918	33.766.893.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	70.383.844.378	77.645.940.656	70.383.844.378	77.645.940.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	145.700.132	335.956.902	145.700.132	335.956.902
7. Chi phí tài chính	22	338.843.782	499.269.911	338.843.782	499.269.911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	111.073.570	232.370.631	111.073.570	232.370.631
8. Chi phí bán hàng	24	41.443.941.778	42.325.868.376	41.443.941.778	42.325.868.376
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.751.591.448	7.010.479.188	6.751.591.448	7.010.479.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	21.995.167.502	28.146.280.083	21.995.167.502	28.146.280.083
11. Thu nhập khác	31	487.609.079	597.840.389	487.609.079	597.840.389
12. Chi phí khác	32	90.735.715	196.061.708	90.735.715	196.061.708
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	396.873.364	401.778.681	396.873.364	401.778.681
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	22.392.040.866	28.548.058.764	22.392.040.866	28.548.058.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.510.642.691	5.748.816.400	4.510.642.691	5.748.816.400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	17.881.398.175	22.799.242.364	17.881.398.175	22.799.242.364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.975	2.465	1.975	2.465
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

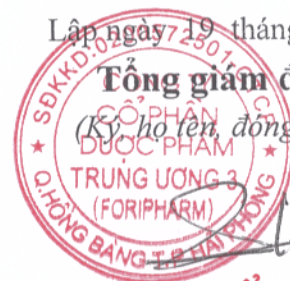
Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2021



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2021

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	81.099.503.228	115.160.780.947
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(35.004.245.390)	(47.359.170.085)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.647.939.990)	(27.397.775.632)
4.Tiền lãi vay đã trả	04	(326.760.821)	(407.229.097)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.899.123.590)	(9.308.018.301)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.087.433.755	6.040.179.733
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.921.172.593)	(13.128.082.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.612.305.401)	23.600.684.690
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	0	(61.538.750)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(5.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	5.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.700.132	376.258.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.854.299.868)	314.719.756
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	(15.000.000)
3.Tiền thu từ đi vay	33	6.160.000.000	2.720.000.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.900.000.000)	(2.600.000.000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154.558.152)	(401.499.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.105.441.848	(296.499.385)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50	(15.361.163.421)	23.618.905.061
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.917.711.483	54.508.066.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	25.556.548.062	78.126.971.792

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu

Ngày 19 tháng 04 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trang 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2021

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 có số 0200572501 ngày 18/6/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VNĐ (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng .
Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6 dãy B lôTT 5B, dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: ĐC Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhì, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc -Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị+Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

250
TY
ÂN
HÀ
NG
RM)
HÀ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tiền	31/03/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	579.194.299	268.051.263
Văn phòng Công ty	239.741.247	52.169.892
Chi nhánh Hải Phòng	265.420.872	107.597.279
Chi nhánh tại Hà Nội	53.917.984	108.066.231
Chi nhánh tại TP.HCM	20.114.196	217.861
- Tiền gửi ngân hàng	9.977.353.763	20.649.660.220
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	7.894.595.848	10.845.811.384
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	1.993.564	21.248.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	447.527.028	8.335.708.458
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	1.274.920	1.452.449
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	49.464.403	49.920.269
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (VND)	5.518.620	912.194
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (VND)	59.365.331	60.006.904
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VND)	5.753.548	35.235.795
Ngân hàng Quốc tế VN- CN Cầu Giấy (VND)		
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	567.675.096	489.042.285
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	944.185.405	810.321.732
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	15.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)		
Cộng	25.556.548.062	40.917.711.483
2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	135.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (VND)	25.000.000.000	10.000.000.000
3.Phải thu của khách hàng	31/03/2021	01/01/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28.103.641.957	24.109.916.632
CT TNHH Đại Bắc	5.488.973.858	2.993.468.940
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	4.110.496.110	2.828.280.420
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	908.109.594	760.382.490
CTCP TM Dược Đông Bắc	184.535.566	185.306.416
Công ty TNHH PAKID Việt Nam	599.971.680	615.600.720
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	198.965.970	586.953.180
Các đối tượng khác	16.612.589.179	16.139.924.466

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng	60.000.000	60.000.000
CTCP Thiết bị MPM	5.162.829.690	6.477.238.900
Các đối tượng khác	2.719.902.196	1.650.048.843
	7.942.731.886	8.187.287.743

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	31/03/2021		01/01/2021	
a) Ngắn hạn	2.145.368.280		1.965.316.097	
- Phải thu lãi tiết kiệm	1.581.630.137		1.581.630.137	-
- Ký quỹ, ký cược	132.980.080		132.980.080	-
- Phải thu khác	430.758.063		250.705.880	-
b) Dài hạn				-
- Ký quỹ, ký cược				-
Cộng	2.145.368.280	-	1.965.316.097	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		82.172.578	
- Hàng tồn kho			82.172.578	
7. Nợ xấu	169.597.946		169.597.946	
- Phải thu Công ty FILION-UCRAINE (thời gian quá hạn 5 năm)				
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	169.597.946		169.597.946	
	169.597.946		169.597.946	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	37.660.551.050	-	34.484.640.356	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5.123.163.163	-	5.284.273.544	-
- Thành phẩm	19.772.969.091	-	16.534.615.718	-
- Hàng hóa	83.254.245	-	81.962.119	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	62.639.937.549	-	56.385.491.737	-
	31/03/2021		01/01/2021	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước			31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
a) Ngắn hạn			296.594.536	48.825.293
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			296.594.536	48.825.293
- Chi phí chờ phân bổ khác				
b) Dài hạn			38.528.096.623	38.241.913.079
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Tràng Duệ			36.683.832.328	36.895.063.608
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ			1.844.264.295	1.346.849.470
- Chi phí dài hạn khác				
Cộng			38.824.691.159	38.290.738.372

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2021	83.868.258.486	46.280.061.859	9.682.273.825	5.068.903.740	144.899.497.910
- Mua trong kỳ	36.192.632.812	30.993.054.938	343.499.000	399.660.000	67.928.846.750
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)			-		0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	-	-	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/03/2021	120.060.891.298	77.273.116.797	10.025.772.825	5.468.563.740	212.828.344.660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.514.404.853	37.211.937.787	6.609.357.313	3.435.538.447	67.771.238.400
- Khấu hao trong năm	1.031.479.763	1.151.053.583	249.456.168	79.198.324	2.511.187.838
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 31/03/2021	21.545.884.616	38.362.991.370	6.858.813.481	3.514.736.771	70.282.426.238
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2021	63.353.853.633	9.068.124.072	3.072.916.512	1.633.365.293	77.128.259.510
- Tại ngày 31/03/2021	98.515.006.682	38.910.125.427	3.166.959.344	1.953.826.969	142.545.918.422

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.674.636.798

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.725.251.361 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: VNĐ

<u>Khoản mục</u>	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2021	5.813.877.700	5.813.877.700
Mua trong năm		
Số dư ngày 31/03/2021	5.813.877.700	5.813.877.700

ĐVT: VNĐ

13.Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)Vay ngắn hạn	5.378.000.000	5.378.000.000	6.160.000.000	3.900.000.000	7.638.000.000	7.638.000.000
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
-Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
-Vay cá nhân(**)	5.378.000.000	5.378.000.000	6.160.000.000	3.900.000.000	7.638.000.000	7.638.000.000
b)Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
-Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0
Cộng	5.378.000.000	5.378.000.000	6.160.000.000	3.900.000.000	7.638.000.000	7.638.000.000

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán	31/03/2021		01/01/2021	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
	31/03/2021		01/01/21	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.465.429.949	21.465.429.949	23.879.798.099	23.879.798.099
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	4.265.990.820	4.265.990.820	3.006.652.500	3.006.652.500
Công ty TNHH SUHEUNG VN	370.650.000	370.650.000	635.775.000	635.775.000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	3.083.689.180	3.083.689.180	1.582.547.758	1.582.547.758
Nguyễn Thị Thanh	384.289.800	384.289.800	1.120.258.820	1.120.258.820
CT TNHH TM-DV Tư vấn Hải Nam	130.200.000		122.577.000	122.577.000
Các đối tượng khác	13.230.610.149	13.360.810.149	17.411.987.021	17.411.987.021
Tổng cộng	21.465.429.949	21.465.429.949	23.879.798.099	23.879.798.099
15. Người mua trả trước ngắn hạn			31/03/2021	01/01/2021
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			3.745.386.556	7.543.714.824
Cửa hàng Bảo Hân			50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Khoa học dinh dưỡng Orgalife				207.375.000
Vũ Duy Đề			50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác			584.813.454	11.886.874
			4.430.200.010	7.862.976.698
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
-Thuế GTGT đầu ra	271.844.064	8.458.696.303	8.590.712.156	139.828.211
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	862.711.865	862.711.865	0
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.899.123.589	4.510.642.692	11.899.123.590	4.510.642.691
-Thuế thu nhập cá nhân	368.814.315	1.639.979.535	2.039.501.035	-30.707.185
-Các loại nộp khác	6.096.154	13.322.111	19.418.265	0
Cộng	12.545.878.122	15.485.352.506	23.411.466.911	4.619.763.717
17. Phải trả người lao động			31/03/2021	01/01/2021
Tiền lương còn phải trả			8.525.480.122	27.213.821.083
Dự phòng tiền lương (i)				
Cộng			8.525.480.122	27.213.821.083
18. Chi phí phải trả			31/03/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn			26.785.601.665	2.022.129.128
-Trích trước chi phí lãi vay			1.258.257.260	1.782.287.208
-Trích trước trả thưởng NPP			25.527.344.405	239.841.920
-Chi phí phải trả khác				
Cộng			26.785.601.665	2.022.129.128

18. Phải trả khác

31/03/2021 01/01/2021

a) Ngắn hạn

1.027.430.413 3.675.953.343

- Tài sản thừa chờ giải quyết

444.534.675

- Kinh phí công đoàn

100.232.240 194.570.168

- Bảo hiểm y tế

70.206.200

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

150.654.800 150.654.800

- Các khoản phải trả, phải nộp

776.543.373 2.815.987.500

Cộng

1.027.430.413 3.675.953.343

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2020	86.000.000.000	97.658.827.900	14.422.435.451	-	-	-	-	103.605.671.866	301.686.935.217
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								114.060.508.657	114.060.508.657
Tăng khác									-
Chia cổ tức								(60.200.000.000)	(60.200.000.000)
Phân phối các quỹ			4.136.088.968					(9.926.613.524)	(5.790.524.556)
Giảm khác								(3.308.871.175)	(3.308.871.175)
Số dư ngày 31/12/2020	86.000.000.000	97.658.827.900	18.558.524.419	-	-	-	-	144.230.695.825	346.448.048.144
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm								17.881.398.175	17.881.398.175
Tăng khác									-
Chia cổ tức									-
Phân phối các quỹ									-
Giảm khác									-
Số dư 31/03/2021	86.000.000.000	97.658.827.900	18.558.524.419	-	-	-	-	162.112.094.000	364.329.446.319

	31/03/2021	01/01/2021
19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở		
- Vốn góp của Nhà nước	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		

	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	31/03/2021	01/01/2021
19.4 Cổ phiếu		
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	18.558.524.419			18.558.524.419
Tổng cộng	18.558.524.419	0	0	18.558.524.419

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	VND 100.789.003.951	VND 115.025.729.376
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	100.789.003.951	115.025.729.376
Cộng	100.789.003.951	115.025.729.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	VND 2.883.166.720	VND 3.598.120.425
+ Giảm giá	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	232.765.935	14.774.800
Cộng	3.115.932.655	3.612.895.225
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.673.071.296	111.412.834.151
Cộng	97.673.071.296	111.412.834.151

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.289.226.918	33.766.893.495
Cộng	27.289.226.918	33.766.893.495
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.700.132	335.956.902
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	0	
Cộng	145.700.132	335.956.902
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	111.073.570	232.631.244
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.976.714	28.823.979
- Chi phí tài chính khác	222.793.498	237.814.688
Cộng	338.843.782	499.269.911
7. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước	42.825.100	46.509.683
- Thu khác	444.783.979	551.330.706
Cộng	487.609.079	597.840.389
8. Chi phí khác		
- Các khoản khác	90.735.715	196.061.708
Cộng	90.735.715	196.061.708
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	6.751.591.448	7.010.479.188
Chi phí nhân viên quản lý	3.375.453.318	3.677.748.419
Chi phí vật liệu quản lý	66.465.936	162.120.047
Chi phí công cụ đồ dùng	394.886.300	283.007.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	689.589.728	573.299.664
Thuế, phí, lệ phí	108.674.486	103.447.711
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.483.276.282	1.785.282.881
Chi phí bằng tiền khác	633.245.398	425.572.520
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	41.443.941.778	42.325.868.376
Chi phí nhân viên bán hàng	6.591.569.614	6.545.911.199
Chi phí vật liệu bao bì	102.027.686	56.831.956
Chi phí dụng cụ đồ dùng	25.857.327	13.733.422
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.932.734	105.811.349
Chi phí bảo hành	0	33.464.288.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.913.034.559	646.583.765
Chi phí quảng cáo và chi phí bằng tiền khác	1.745.519.858	1.492.707.760
Cộng	48.195.533.226	49.336.347.564

**10- Chi phí sản xuất, kinh doanh
theo yếu tố**

Từ ngày 01/01/2021 Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/03/2021 đến ngày 31/03/2020

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	VNĐ	VNĐ
	25.540.877.832	27.138.171.979
	14.348.152.140	15.340.366.000
	2.511.187.838	2.021.959.115
	34.678.570.721	2.715.818.205
	2.379.765.256	35.164.805.725
	79.458.553.787	82.381.121.024

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2021 Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 31/03/2021 đến ngày 30/09/2019

		VNĐ
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	98.306.380.507	112.346.631.442
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	75.753.167.052	83.602.549.443
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	22.553.213.455	28.744.081.999
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.510.642.691	5.748.816.400

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2021 Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/03/2021 đến ngày 31/03/2020

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.881.398.175	22.799.242.364
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	894.069.909	1.595.946.965
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.987.328.266	21.203.295.399
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.975	2.465

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi
Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Từ ngày 01/01/2021 Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/03/2021 đến ngày 31/03/2020

Thu nhập Hội Đồng Quản Trị

	VNĐ	VNĐ
Bùi Xuân Hường	705.740.476	386.053.680
Đình Văn Cường	380.952.381	-
Nguyễn Hồng Nhung	380.952.381	-
Nguyễn Đình Khải	-	-
Nguyễn Thanh Tuấn	556.826.948	132.768.033
Ban Tổng Giám Đốc		
Nguyễn Đình Khải	888.363.599	503.334.657

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Khải